

Thứ hai, ngày 17 tháng 4 năm 2023

## Vietnam Daily Review

**VN-Index giằng co trong vùng 1,055**

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 18/4/2023		●	
Tuần 17/4-21/4/2023		●	
Tháng 04/2023		●	

### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Thị trường giằng co trong vùng 1,050-1,055 cả ngày hôm nay trước khi đóng cửa tại 1,053.81 điểm, gần như không đổi so với phiên trước. Độ rộng thị trường khá cân bằng với 9/19 ngành tăng điểm, trong đó Ô tô và phụ tùng; Tài nguyên cơ bản; Du lịch và giải trí. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Đà giảm mạnh trong phiên trước đó đã chững lại trong ngày hôm nay. Trong những phiên tới, thị trường có thể giao dịch trong vùng 1,045-1,055.

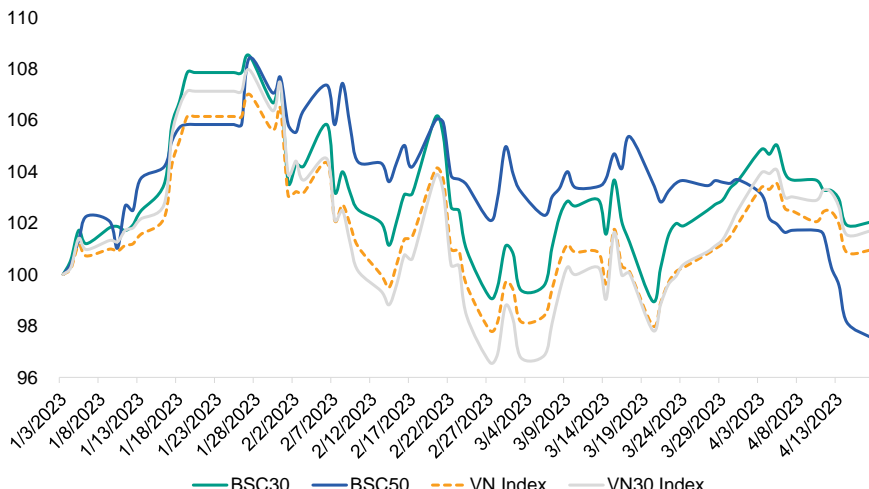
**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 17/4/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

### Điểm nhấn:

- VN-Index **+0.92** điểm, đóng cửa **1053.81** điểm. HNX-Index **-0.62** điểm, đóng cửa **206.63** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+0.7)**, **TCB (+0.48)**, **VHM (+0.33)**, **NVL (+0.29)**, **HPG (+0.29)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VNM (-0.58)**, **SAB (-0.48)**, **GAS (-0.43)**, **LPB (-0.22)**, **VRE (-0.18)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **6,714** tỷ đồng, giảm **-43.98%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **8,053** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **5.61** điểm. Thị trường có **170** mã tăng, **68** mã tham chiếu, **202** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **205.85** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (76.35 tỷ)**, **PNJ (29.28 tỷ)**, **KBC (28.79 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **11.46** tỷ đồng.

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long  
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vi mô & Thị trường

**Bùi Nguyên Khoa**  
khoabn@bsc.com.vn  
**Lê Quốc Trung**  
trunglq@bsc.com.vn  
**Phạm Thanh Thảo**  
thaopt1@bsc.com.vn  
**Vũ Việt Anh**  
anhvv@bsc.com.vn  
**Nguyễn Giang Anh**  
anhng@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1053.81**  
Giá trị: 6714.49 tỷ **0.92 (0.08%)**  
Khối ngoại (ròng): 205.85 tỷ

**HNX-INDEX** **206.63**  
Giá trị: 721.61 tỷ **-0.62 (-0.3%)**  
Khối ngoại (ròng): 11.46 tỷ

**UPCOM-INDEX** **78.38**  
Giá trị: 265.27 tỷ **-0.31 (-0.39%)**  
Khối ngoại (ròng): 2.75 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	68.9	0.80%
Giá vàng	1,930	0.57%
Tỷ giá USD/VND	23,590	0.06%
Tỷ giá EUR/VND	25,136	0.46%
Tỷ giá JPY/VND	177	0.16%
LS liên NH 1 tháng	5.7%	0.37%
LS TPCP 5 năm	3.0%	-0.04%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	76.35	VNM	-42.96
PNJ	29.28	SAB	-14.33
KBC	28.79	SHB	-12.07
SSI	20.94	PVD	-11.46
VHM	20.45	DPM	-11.27

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Báo cáo ngắn	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thông kê thị trường	Trang 4
Danh mục BSC30	Trang 5
Danh mục BSC50	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

## Đánh giá tác động của dự thảo thông tư về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

• **Khách hàng được cơ cấu lại nợ** (khoản nợ **phát sinh trước ngày 08/04/2023** và **phát sinh nghĩa vụ trả nợ** trong thời gian từ lúc TT có hiệu lực đến hết ngày **31/12/2023**):

- Không có khả năng trả nợ đúng hạn do nguyên nhân khách quan của nền kinh tế
- Có khả năng trả nợ đầy đủ theo thời hạn trong tương lai

• **Tác động đến ngân hàng:**

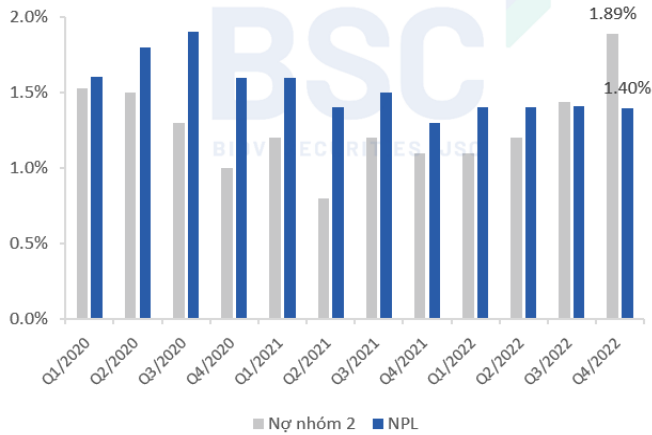
- Giúp ngân hàng duy trì chất lượng tài sản, không tăng NPL dù chất lượng nợ suy giảm.
- Tuy nhiên, các ngân hàng **(1)** trích lập dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ khách hàng theo quy định phân loại nợ của NHNN như không có thông tư này và **(2)** không được hạch toán lãi dự thu, do đó triển vọng lợi nhuận của ngành vẫn không thay đổi. Ngoài ra, các ngân hàng có thể sẽ phát sinh thêm chi phí quản lý từ việc theo dõi, quản lý các khoản nợ được cơ cấu lại để trích lập dự phòng sát với thực tế.

• **Tác động đến doanh nghiệp:**

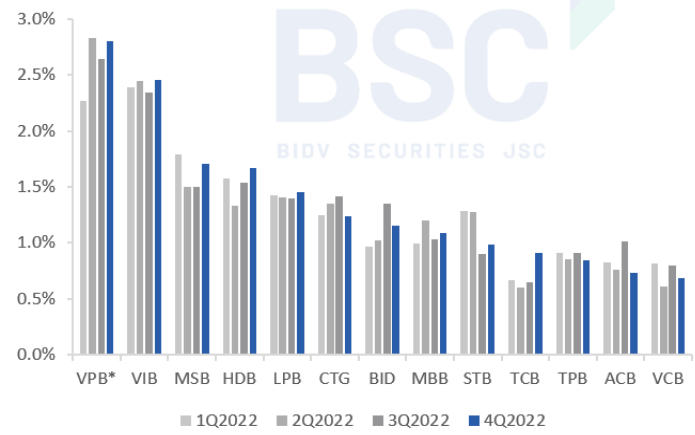
- Thời hạn cơ cấu kéo dài 1 năm giúp doanh nghiệp có thêm thời gian cân đối nguồn vốn, giảm áp lực trả nợ, phục hồi sản xuất.

**Như vậy**, nếu thông tư về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đi vào thực hiện, sẽ giải quyết được một phần nút thắt của dòng tiền luân chuyển trong nền kinh tế. Đồng thời, cũng là một bước tiếp theo trong công cuộc kích thích tăng trưởng kinh tế sau Quyết định về lãi suất, Nghị định về TPDN, nghị quyết về nhà ở xã hội gần đây đã được ban hành.

Hình: Tỷ lệ nợ nhóm 2 và NPL của các ngân hàng BSC theo dõi



Hình: Tỷ lệ NPL của một số ngân hàng



Nguồn: BCTC các ngân hàng, BSC Research

## Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

### Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	15.4	32	2.67%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	20.85	41	-1.18%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	8.9	46	3.49%	Có thể tiếp tục mua
<b>Chú thích:</b>		<b>(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt</b>				<b>(**) Tiệm cận giá mục tiêu</b>		

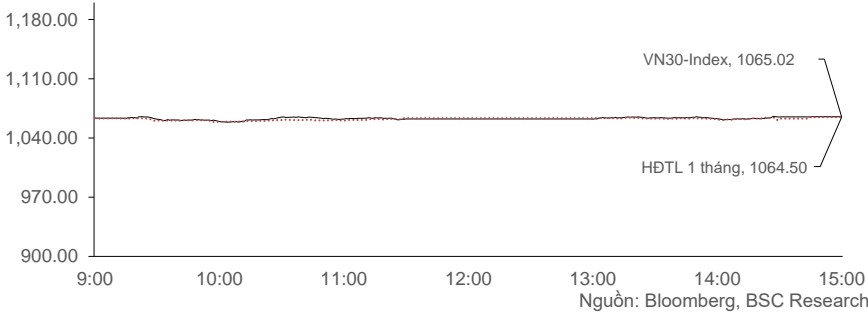
### Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
<b>Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất</b>					<b>TP - Đã chốt lời</b>	<b>SL - Đã cắt lỗ</b>	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	1	3.08%	-1.18%	1.66%	40
Cổ phiếu đã chốt	251	232	7.01%	-7.45%	3.97%	23

## Thị trường hợp đồng tương lai

**Hình 4**  
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



**Bảng 4**  
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2304	1064.50	0.13%	-0.52	-12.1%	183,714	4/20/2023	5
VN30F2305	1063.90	0.28%	-1.12	205.9%	7,209	5/18/2023	33
VN30F2306	1059.00	0.08%	-6.02	7.5%	72	6/15/2023	61
VN30F2309	1057.00	0.01%	-8.02	66.7%	75	9/21/2023	159

Source: Bloomberg, BSC Research

### Nhận định:

- VN30 tăng 1.59 điểm lên 1065.02 điểm, biên độ dao động 6.85 điểm. Các cổ phiếu như TCB, NVL, HPG, STB, và VHM đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 kết phiên tăng nhẹ sau một ngày giằng co. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2304 giảm, tất cả các hợp đồn còn lại đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2304 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

## Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPOW2210	6/6/2023	50	5:1	95,900	39.56%	1,870	1,060	8.16%	197	5.37	13,920	13,000	13,350
CVHM2218	6/6/2023	50	16:1	329,400	39.03%	1,650	270	8.00%	97	2.78	55,140	54,000	50,300
CSTB2303	11/9/2023	206	4:1	210,200	49.77%	4,500	2,990	6.03%	1,547	1.93	27,620	22,000	25,900
CVHM2216	8/31/2023	136	16:1	419,800	39.03%	1,900	220	4.76%	98	2.24	63,280	62,000	50,300
CSTB2224	9/5/2023	141	1:1	50,900	49.77%	2,700	3,710	4.21%	6,949	0.53	26,380	20,000	25,900
CSTB2225	11/1/2023	198	5:1	104,500	49.77%	2,900	3,850	4.05%	1,417	2.72	27,180	20,500	25,900
CHPG2306	11/9/2023	206	8:1	671,500	49.35%	1,380	1,040	2.97%	463	2.25	23,510	20,000	20,850
CHPG2227	11/1/2023	198	3:1	91,800	49.35%	2,400	2,010	2.55%	1,133	1.77	24,500	20,500	20,850
CMBB2214	9/5/2023	141	2:1	86,000	39.32%	2,400	1,620	1.25%	1,288	1.258	19,820	17,000	18,250
CMWG2302	11/9/2023	206	10:1	566,500	44.76%	1,350	320	0.00%	250	1.28	53,060	50,000	39,850
CVPB2212	8/31/2023	136	15.2:1	334,500	38.67%	1,700	360	0.00%	48	7.51	25,523	24,644	20,450
CTCB2214	6/6/2023	50	2:1	80,400	43.57%	2,470	990	0.00%	1,690	0.59	29,160	27,000	29,450
CMWG2215	11/1/2023	198	6:1	129,800	44.76%	1,300	600	0.00%	617	0.97	51,500	45,000	39,850
CVPB2214	9/5/2023	141	15.7:1	67,300	38.67%	1,100	1,280	-0.78%	270	4.74	21,480	17,000	20,450
CVRE2220	9/5/2023	141	4:1	203,000	44.32%	2,100	840	-2.33%	649	1.30	33,920	30,000	28,300
CVRE2216	8/31/2023	136	2.66:1	436,200	44.32%	1,650	470	-4.08%	826	0.57	33,240	31,000	28,300
CMSN2215	9/5/2023	141	10:1	741,900	39.98%	2,600	370	-5.13%	178	2.08	108,400	102,000	78,100
CTCB2215	9/5/2023	141	4:1	93,800	43.57%	1,700	1,350	-6.90%	1,246	1.08	31,020	26,500	29,450
CVNM2211	6/6/2023	50	1.91:1	219,200	22.38%	2,500	1,050	-10.26%	3,049	0.34	78,300	66,806	71,700
CTCB2216	11/1/2023	198	4:1	64,000	43.57%	1,800	1,400	-11.39%	1,266	1.11	32,380	27,500	29,450
<b>Tổng</b>				<b>4,996,600</b>	<b>42.68%**</b>								

**Chú thích:** Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất  
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%  
\*\*Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi  
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn  
\*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

### Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 17/4/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CHPG2306 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 14.14%. Giá trị giao dịch giảm -44.04%. CHPG2306 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.14%.
- CVNM2211, CVRE2219, CSTB2224, và CFPT2303 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CVPB2214, và CVPB2301 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CVNM2211, CHPG2225, và CTCB2214 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

**Bảng 2**  
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
TCB	29.45	1.90	1.31
NVL	14.80	4.23	0.67
HPG	20.85	0.97	0.67
STB	25.90	0.78	0.39
VHM	50.30	0.60	0.34

Source: Bloomberg, BSC Research

**Bảng 3**  
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
VNM	71.7	-1.51	-0.96
HDB	19.3	-1.03	-0.37
VRE	28.3	-1.05	-0.28
VPB	20.5	-0.24	-0.25
SAB	164.0	-1.80	-0.22

Source: Bloomberg, BSC Research

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	45.00	1.24	0.70	716600
TCB	29.45	1.90	0.48	3.01MLN
VHM	50.30	0.60	0.33	1.03MLN
NVL	14.80	4.23	0.29	16.81MLN
HPG	20.85	0.97	0.29	9.28MLN

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VNM	71.70	-1.51	-1	1.37MLN
SAB	164.00	-1.80	0	232600
GAS	97.20	-0.92	0	238400
LPB	14.30	-3.38	0	12.20MLN
VRE	28.30	-1.05	0	1.58MLN

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

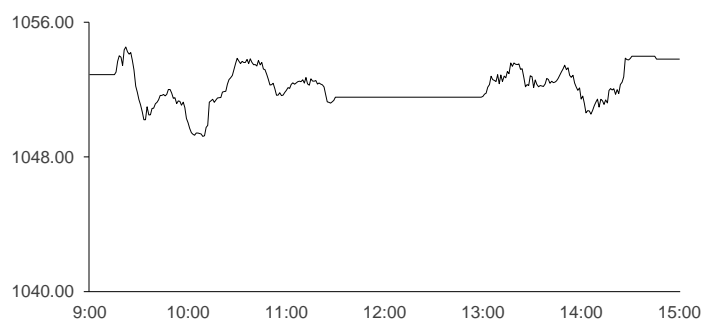
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HU3	4.66	6.88	0.00	1200.00
DBC	15.70	6.80	0.06	8.61MLN
THI	22.80	6.54	0.02	1500
GIL	23.00	6.48	0.03	763200
VSI	18.60	6.29	0.00	100

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNM	71.70	-1.51	-0.58	1.37MLN
SAB	164.00	-1.80	-0.48	232600
GAS	97.20	-0.92	-0.43	238400.00
LPB	14.30	-3.38	-0.22	12.20MLN
VRE	28.30	-1.05	-0.18	1.58MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1  
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DNP	24.00	4.80	0.16	500.00
IDC	38.40	1.05	0.15	1.35MLN
THD	39.40	0.51	0.12	6700
API	12.30	8.85	0.07	1.03MLN
IDJ	11.30	2.73	0.07	2.42MLN

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	13.50	-1.46	-0.24	13000
KSF	42.50	-2.07	-0.22	21500
DDG	22.60	-9.96	-0.21	12200
NVB	14.20	-1.39	-0.17	82000
HUT	15.70	-1.26	-0.11	1.10MLN

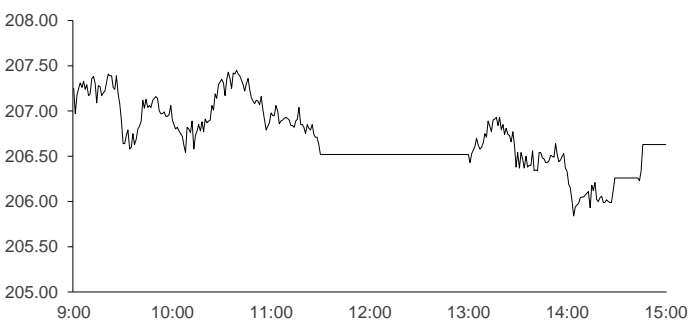
### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BST	15.50	9.9	0.00	200
SDN	43.40	9.9	0.00	700
PCE	24.60	9.8	0.01	100
NHC	26.90	9.8	0.01	100
TMX	10.30	9.6	0.00	100

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

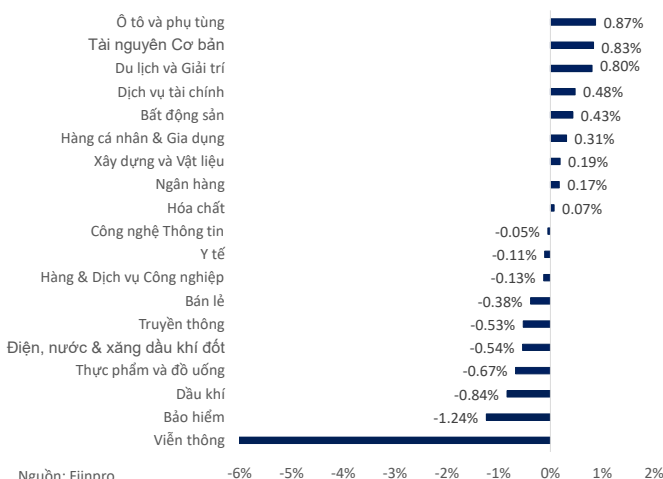
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PJC	23.40	-10.00	-0.02	100
DDG	22.60	-9.96	-0.21	12200
MKV	11.80	-9.92	0.00	800
VLA	39.50	-9.82	-0.01	1200
NBW	24.90	-9.78	-0.01	200

Hình 2  
HNX-Index Intraday



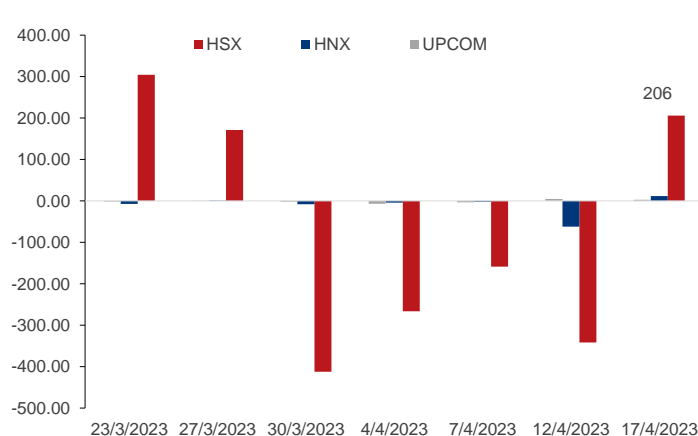
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3  
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Hình 4  
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

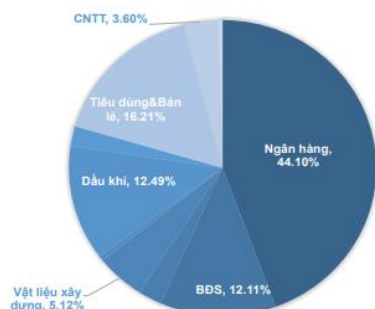
## Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo
VCB	Ngân hàng	88.4	0.0%	0.9	18,189	1.9	7,311	12.1	105,000	23.6%	<a href="#">Link</a>
BID	Ngân hàng	45.0	1.2%	1.0	9,897	1.4	4,208	10.7	54,578	17.3%	<a href="#">Link</a>
VPB	Ngân hàng	20.5	-0.2%	1.1	5,969	4.6	3,972	5.1	23,685	28.1%	<a href="#">Link</a>
TCB	Ngân hàng	29.5	1.9%	1.4	4,504	3.8	14,982	2.0		17.6%	<a href="#">Link</a>
MBB	Ngân hàng	18.3	-0.3%	1.4	3,598	4.4	14,982	1.2	24,400	17.6%	<a href="#">Link</a>
STB	Ngân hàng	25.9	0.8%	1.3	2,123	11.5	4,640	5.6	31,200	30.0%	<a href="#">Link</a>
GVR	Ngân hàng	15.4	0.7%	1.1	2,678	0.9	4,603	3.3	19,100	23.2%	<a href="#">Link</a>
KBC	Ngân hàng	25.2	2.0%	1.6	839	4.1	4,880	5.2	29,800	29.2%	<a href="#">Link</a>
IDC	Chứng khoán	38.4	1.1%	1.7	551	2.3			52,400	42.8%	<a href="#">Link</a>
VGC	BDS KCN	34.6	0.0%	1.6	674	0.6	1,217	28.4	N/A	0.5%	<a href="#">Link</a>
HPG	Vật liệu xây dựng	20.9	1.0%	1.0	5,271	8.4	1,916	10.9	25,000	23.4%	<a href="#">Link</a>
VHM	Vật liệu xây dựng	50.3	0.6%	0.9	9,523	2.3	1,896	26.5	68,300	10.6%	<a href="#">Link</a>
VRE	BDS	28.3	-1.0%	1.1	2,796	2.0	5,227	5.4	36,200	23.9%	<a href="#">Link</a>
KDH	BDS	29.2	2.1%	0.4	910	1.2	1,576	18.5	37,700	32.5%	<a href="#">Link</a>
NLG	BDS	30.4	2.5%	1.5	507	2.9	2,557	11.9	38,100	44.9%	<a href="#">Link</a>
DGC	Phân bón	53.3	-1.8%	1.5	880	5.7	14,120	3.8	60,500	18.4%	<a href="#">Link</a>
DPM	Dầu khí	34.2	-0.3%	1.3	582	1.7	6,793	5.0	42,000	3.0%	<a href="#">Link</a>
DCM	Dầu khí	24.3	-1.2%	0.8	559	2.5	2,625	9.3	29,000	18.1%	<a href="#">Link</a>
GAS	Dầu khí	97.2	-0.9%	0.8	8,089	1.0	2,292	42.4	122,300	41.1%	<a href="#">Link</a>
PLX	Dầu khí	36.1	-1.1%	1.1	1,994	1.0	1,340	26.9	45,000	20.4%	<a href="#">Link</a>
BSR	Dầu khí	16.4	0.6%	1.6	2,211	3.5	2,929	5.6	18,400	18.3%	<a href="#">Link</a>
PVS	Tiện ích	25.6	0.0%	1.3	532	2.9	993	25.8	33,000	6.3%	<a href="#">Link</a>
PVD	Tiện ích	20.4	-0.7%	1.5	492	2.3	7,698	2.6	26,000	49.0%	<a href="#">Link</a>
POW	Tiêu dùng	13.4	1.9%	1.2	1,359	3.5	3,895	3.4	14,500	55.8%	<a href="#">Link</a>
VNM	Tiêu dùng	71.7	-1.5%	1.2	6,515	4.3	2,605	27.5	84,500	30.6%	<a href="#">Link</a>
MSN	Bán lẻ	78.1	0.0%	1.1	4,834	3.1	3,456	22.6	96,000	49.0%	<a href="#">Link</a>
MWG	Bán lẻ	39.9	-0.4%	1.3	2,535	2.4	7,475	5.3	55,200	49.0%	<a href="#">Link</a>
PNJ	Bán lẻ	78.1	0.6%	0.7	1,114	2.4	2,965	26.3	95,000	29.0%	<a href="#">Link</a>
VHC	Thủy sản	59.6	4.0%	1.2	475	3.2	12,800	4.7	67,500	30.5%	<a href="#">Link</a>
GMD	Logistics	54.0	0.4%	0.7	708	0.8	7,059	7.6	57,000	48.8%	<a href="#">Link</a>
FPT	Công nghệ	79.6	0.0%	0.8	3,797	1.6	5,901	13.5	91,900	49.0%	<a href="#">Link</a>

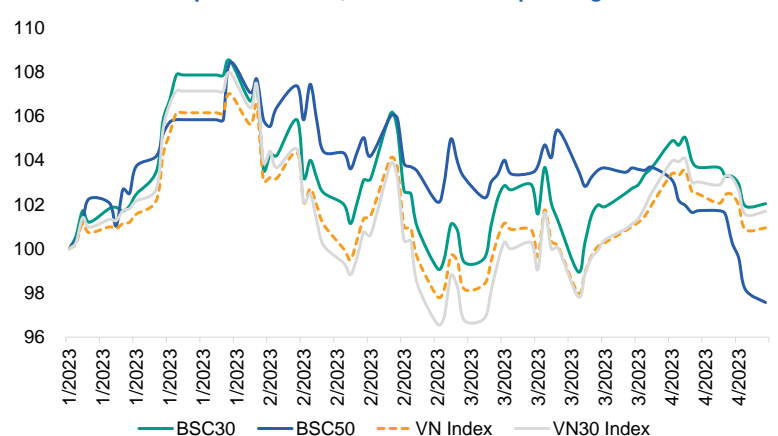
Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

### Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	0.1%	-0.6%	0.1%	0.1%
1 tuần	-1.6%	-4.1%	-1.1%	-1.1%
1 tháng	0.8%	-7.4%	0.8%	1.7%
3 tháng	-1.1%	-6.4%	-0.5%	1.1%



### Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



## Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
TCB	Ngân hàng	29.5	1.9%	1.4	4,504	3.8	5,737	5.1	0.9	22.5%	19.7%
BVH	Bảo hiểm	47.2	-1.7%	0.9	1,523	0.9	2,090	22.6	1.7	27.4%	7.5%
VND	Chứng khoán	14.9	0.3%	2.1	789	6.8	1,003	14.9	1.3		10.0%
FTS	Chứng khoán	27.0	0.9%	2.3	229	1.5	1,672	16.1	1.6	25.2%	10.1%
CII	Xây dựng	14.7	-1.3%	1.8	161	3.2	3,003	4.9	0.7	9.5%	14.2%
CTD	Xây dựng	48.0	4.7%	1.8	154	1.2	281	170.8	0.4	49.1%	0.3%
HBC	Xây dựng	8.0	-0.5%	2.0	95	0.5	(4,168)		0.8	15.7%	-36.1%
LCG	Xây dựng	12.1	0.4%	2.0	100	1.2	996	12.2	0.9	3.5%	7.6%
BCM	KCN	79.4	0.1%	0.9	3,573	0.2	1,356	58.5	4.9	2.8%	10.2%
IDC	KCN	38.4	1.1%	1.7	551	2.3	5,124	7.5	2.6	1.1%	40.0%
VGC	KCN	34.6	0.0%	1.6	674	0.6	3,855	9.0	2.0	5.0%	23.5%
VCS	Vật liệu	50.8	0.2%	0.9	353	0.1	6,671	7.6	1.7	3.1%	23.6%
HT1	Vật liệu	14.7	1.4%	1.5	244	0.1	675	21.8	1.1	3.6%	5.0%
BMP	Vật liệu	62.3	-0.2%	0.8	222	0.2	8,480	7.3	1.9	85.3%	28.3%
NKG	Vật liệu	14.8	1.0%	2.2	169	1.6	(253)		0.7	12.2%	-1.2%
PTB	Vật liệu	43.2	-1.6%	1.0	128	0.4	7,162	6.0	1.1	13.7%	19.5%
NVL	BDS	14.8	4.2%	0.9	1,255	10.7	1,167	12.7	0.8	6.2%	6.2%
DIG	BDS	16.3	0.6%	2.5	432	10.1	250	65.2	1.3	5.8%	2.0%
IJC	BDS	13.2	-3.3%	2.1	145	2.8	1,914	6.9	0.9	5.9%	13.5%
SCR	BDS	7.1	1.1%	2.0	122	1.3	127	55.9	0.6	0.4%	1.0%
VEA	Ô tô	37.0	-0.8%	0.5	2,138	0.2	5,709	6.5	2.0	5.0%	31.3%
DCM	Phân bón	24.3	-1.2%	1.4	559	2.5	7,702	3.2	1.2	10.6%	45.2%
PVD	Dầu khí	20.4	-0.7%	1.5	492	2.3	(0)		0.8	21.8%	-0.7%
PLC	Dầu khí	32.8	1.9%	1.8	115	0.6	1,447	22.7	2.2	1.0%	9.0%
DRC	Săm & Lốp xe	20.7	-0.5%	1.3	107	0.1	2,586	8.0	1.3	8.4%	16.7%
GEX	Tiện ích	12.8	1.2%	1.8	474	2.5	433	29.6	0.9	12.2%	3.1%
NT2	Tiện ích	29.0	-0.2%	0.8	362	0.3	2,992	9.7	1.8	16.0%	19.5%
VSH	Tiện ích	40.5	0.4%	0.7	415	0.0	5,354	7.6	1.9	11.7%	28.0%
HDG	Tiện ích	32.5	0.9%	1.5	346	1.2	4,495	7.2	1.5	20.7%	22.7%
PC1	Tiện ích	28.1	1.3%	1.3	330	1.0	1,701	16.5	1.5	8.2%	9.4%
HND	Tiện ích	14.1	-2.1%	0.5	307	0.0	1,094	12.9	1.1	0.0%	8.7%
QTP	Tiện ích	15.2	1.3%	0.6	297	0.3	1,698	9.0	1.1	1.0%	12.4%
GEG	Tiện ích	15.0	0.0%	1.1	210	0.4	1,193	12.6	1.3	46.4%	8.1%
PPC	Tiện ích	14.8	1.0%	0.6	206	0.1	1,551	9.5	0.9	13.1%	9.9%
OIL	Tiện ích	9.2	-1.1%	1.5	414	0.3	493	18.7	0.9	6.1%	5.0%
DHC		41.3	3.0%	0.6	145	0.3	4,670	8.8	1.9	35.1%	22.0%
SAB	F&B, Bán lẻ	164.0	-1.8%	0.2	4,573	1.7	7,959	20.6	4.5	62.6%	23.6%
QNS	F&B, Bán lẻ	41.4	0.0%	0.5	642	0.1	4,226	9.8	1.7	19.3%	17.5%
DBC	F&B, Bán lẻ	15.7	6.8%	2.0	165	5.8	621	25.3	0.8	5.7%	3.2%
PET	F&B, Bán lẻ	22.8	-2.1%	2.4	98	0.6	1,582	14.4	1.2		7.4%
HAG	F&B, Bán lẻ	8.2	5.8%	1.4	329	8.0	1,218	6.7	1.5	2.7%	23.8%
ANV	Thủy sản	32.7	1.4%	1.7	189	1.6	5,299	6.2	1.4	6.6%	25.8%
VJC	Logistics	99.6	1.1%	0.2	2,345	0.9	(4,178)		3.6	17.5%	-14.3%
HVN	Logistics	12.4	0.8%	1.2	1,189	0.6	(4,720)			5.9%	
SCS	Logistics	66.1	-0.8%	0.3	271	0.1	6,505	10.2	4.6	29.4%	48.1%
VSC	Logistics	28.0	-0.9%	0.5	148	0.2	2,592	10.8	1.2	3.0%	12.9%
VTP	Logistics	30.2	2.4%	1.0	149	0.5	1,956	15.4	2.5	13.8%	16.3%
HAH	Logistics	37.1	-3.1%	1.1	113	0.9	10,224	3.6	1.1	9.0%	40.1%
CTR	Công nghệ	64.4	0.6%	1.3	320	0.2	3,872	16.6	4.5	11.0%	30.2%
TNG	Dệt may	17.5	0.6%	1.7	80	0.7	2,847	6.1	1.1	13.9%	19.0%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		<a href="#">Click</a>
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	<a href="#">Click</a>
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2022	x		<a href="#">Click</a>
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		<a href="#">Click</a>
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		<a href="#">Click</a>
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	<a href="#">Click</a>
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		<a href="#">Click</a>
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		<a href="#">Click</a>
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		<a href="#">Click</a>
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		<a href="#">Click</a>
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	<a href="#">Click</a>
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		<a href="#">Click</a>
13	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		<a href="#">Click</a>
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		<a href="#">Click</a>
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	<a href="#">Click</a>
16	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		<a href="#">Click</a>
17	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	<a href="#">Click</a>
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		<a href="#">Click</a>
19	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	<a href="#">Click</a>
20	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		<a href="#">Click</a>
21	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	<a href="#">Click</a>
22	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	<a href="#">Click</a>
23	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		<a href="#">Click</a>
24	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		<a href="#">Click</a>
25	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		<a href="#">Click</a>
26	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	<a href="#">Click</a>
27	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		<a href="#">Click</a>
28	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	<a href="#">Click</a>
29	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		<a href="#">Click</a>
30	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	<a href="#">Click</a>
31	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		<a href="#">Click</a>
32	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		<a href="#">Click</a>
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		<a href="#">Click</a>
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		<a href="#">Click</a>
35	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		<a href="#">Click</a>
36	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	<a href="#">Click</a>
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		<a href="#">Click</a>
38	Covid lần sóng thứ 4	x		<a href="#">Click</a>
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		<a href="#">Click</a>
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		<a href="#">Click</a>
41	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		<a href="#">Click</a>
42	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	<a href="#">Click</a>
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		<a href="#">Click</a>
44	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	<a href="#">Click</a>



## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

### Đối với Phân tích Nghiên cứu

#### Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn  
(+84) 39352722 - Ext 108

### Đối với Khách hàng tổ chức

#### Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn  
(+84)2439264659

### Đối với Khách hàng cá nhân

#### Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn  
(+84)2437173639

